

BIỂU ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị thực hiện/ Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh						Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú (lý do tăng giảm)
					Giảm			Tăng						
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=2-5+8	12=3-6+9	13
	TỔNG CỘNG	1,713,852,123	1,634,722,123	79,130,000	771,686,257	700,156,257	71,530,000	771,686,257	700,156,257	71,530,000	1,713,852,123	1,634,722,123	79,130,000	
I	Nguồn kinh phí năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026	1,713,852,123	1,634,722,123	79,130,000	771,686,257	700,156,257	71,530,000	771,686,257	700,156,257	71,530,000	1,713,852,123	1,634,722,123	79,130,000	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	852,673,986	852,673,986	0	14,575,766	14,575,766	0	377,294,120	318,964,120	58,330,000	1,215,392,340	1,157,062,340	58,330,000	
1.1	Kinh phí dự tại xã	14,575,766	14,575,766		14,575,766	14,575,766		0			0	0	0	Giảm do hết nhiệm vụ chi
1.2	Kinh phí dự tại đơn vị	838,098,220	838,098,220	0	0	0	0	377,294,120	318,964,120	58,330,000	1,215,392,340	1,157,062,340	58,330,000	
a	Phòng Kinh tế	838,098,220	838,098,220	0	0	0	0	0	0	0	838,098,220	838,098,220	0	
+	Duy tu, bảo dưỡng cầu BTCT Vi Lạp - Nà Phát, xã Nhận Môn, huyện Pắc Nặm	838,098,220	838,098,220		0	0		0			838,098,220	838,098,220	0	
b	Ban quản lý dự án xã Bằng Thành	0	0	0	0	0	0	377,294,120	318,964,120	58,330,000	377,294,120	318,964,120	58,330,000	
+	Duy tu, bảo dưỡng sửa chữa lớp học, nhà bán trú và các hạng mục phụ trợ khác tại các trường học trên địa bàn xã Bằng Thành	0	0	0	0	0		377,294,120	318,964,120	58,330,000	377,294,120	318,964,120	58,330,000	Tăng để thực hiện cho công tác trường chuẩn
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	208,440,120	150,110,120	58,330,000	208,440,120	150,110,120	58,330,000	0	0	0	0	0	0	
2.1	Phòng Kinh tế	208,440,120	150,110,120	58,330,000	208,440,120	150,110,120	58,330,000	0			0	0	0	Giảm do hết nhiệm vụ chi
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	96,690,500	89,090,500	7,600,000	0	0	0	231,769,283	231,769,283	0	328,459,783	320,859,783	7,600,000	
3.1	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	81,146,000	74,146,000	7,000,000	0	0	0	0	0	0	81,146,000	74,146,000	7,000,000	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	81,146,000	74,146,000	7,000,000	0	0		0	0	0	81,146,000	74,146,000	7,000,000	
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15,544,500	14,944,500	600,000	0	0	0	231,769,283	231,769,283	0	247,313,783	246,713,783	600,000	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	15,544,500	14,944,500	600,000	0	0		231,769,283	231,769,283	0	247,313,783	246,713,783	600,000	

STT	Đơn vị thực hiện/ Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh						Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú (lý do tăng giảm)
					Giảm			Tăng						
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	
4	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	453,200,000	440,000,000	13,200,000	453,200,000	440,000,000	13,200,000	0	0	0	0	0	0	Giảm do hết đối tượng phê duyệt theo giai đoạn 2021-2025
-	Phòng Kinh tế	453,200,000	440,000,000	13,200,000	453,200,000	440,000,000	13,200,000	0			0	0	0	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	140,380	140,380	0	140,380	140,380	0	0	0	0	0	0	0	Giảm do hết nhiệm vụ chi
-	Kinh phí dư tại xã (Do thu từ phòng văn hoá - xã hội)	140,380	140,380		140,380	140,380		0			0	0	0	
6	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	102,707,137	102,707,137	0	95,329,991	95,329,991	0	162,622,854	149,422,854	13,200,000	170,000,000	156,800,000	13,200,000	
6.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7,377,146	7,377,146	0	0	0	0	162,622,854	149,422,854	13,200,000	170,000,000	156,800,000	13,200,000	Tăng cho BCD để thực hiện đi học tập kinh nghiệm
-	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	7,377,146	7,377,146		0			162,622,854	149,422,854	13,200,000	170,000,000	156,800,000	13,200,000	
6.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	95,329,991	95,329,991	0	95,329,991	95,329,991	0	0	0	0	0	0	0	
-	Phòng Kinh tế	95,329,991	95,329,991		95,329,991	95,329,991		0		0	0	0	0	